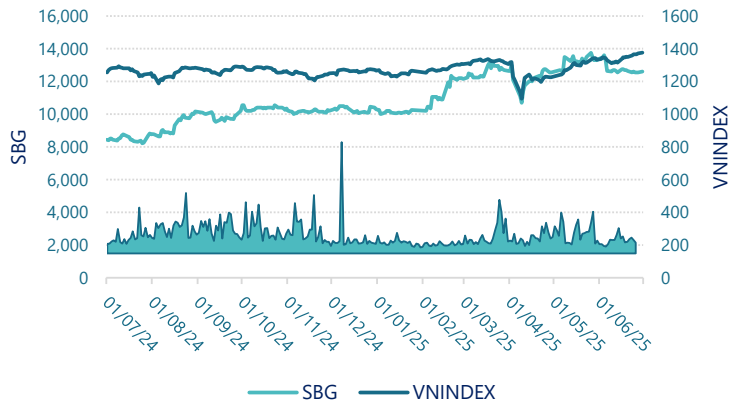
FireAnt

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**12,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,750
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,216
SL cổ phiếu LH	49,999,963
KLGD BQ 20 phiên (CP)	275,205
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	630
P/E	13.6
EPS	928

DT thuần

Q2/25

433

tỷ VNĐ

QoQ: ▼227| -34.4%

YoY: ▼583| -57.4%

LN sau thuế

Q2/25

6.34

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.90| -31.4%

YoY: ▼2.06| -24.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

3.0%

+/- YoY: ▲ 1.6%

DT thuần

6T 2025

1,094

tỷ VNĐ

YoY: ▼783| -41.7%

LN sau thuế

6T 2025

15.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.40| 39.2%

ROE

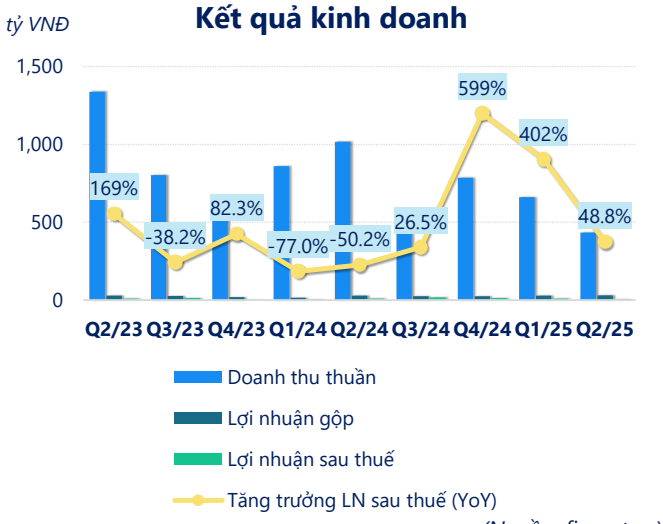
Q2/25

9.1%

+/- YoY: ▲ 3.2%

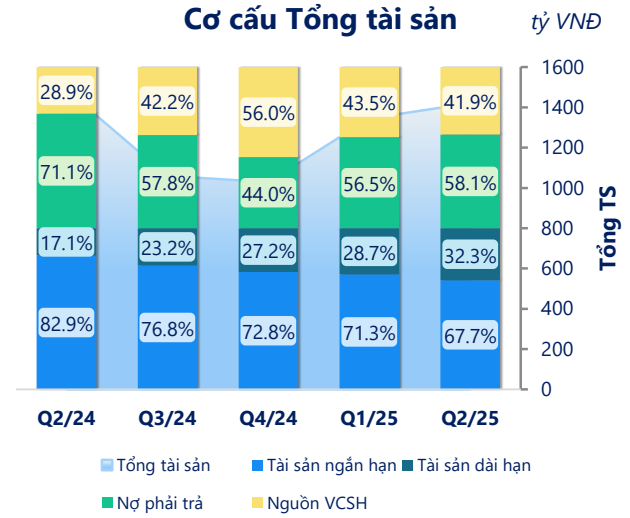
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



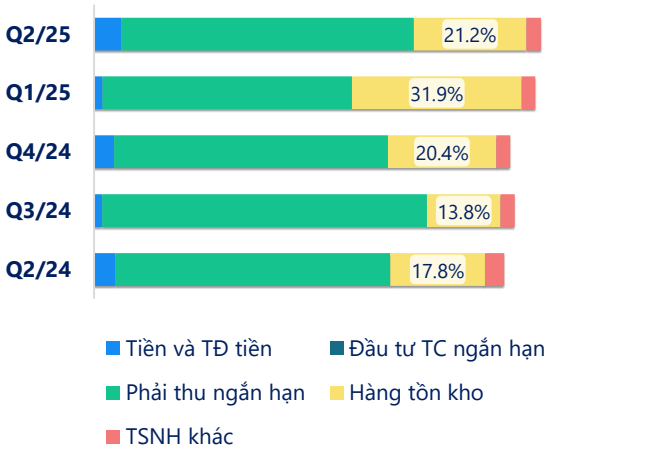
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



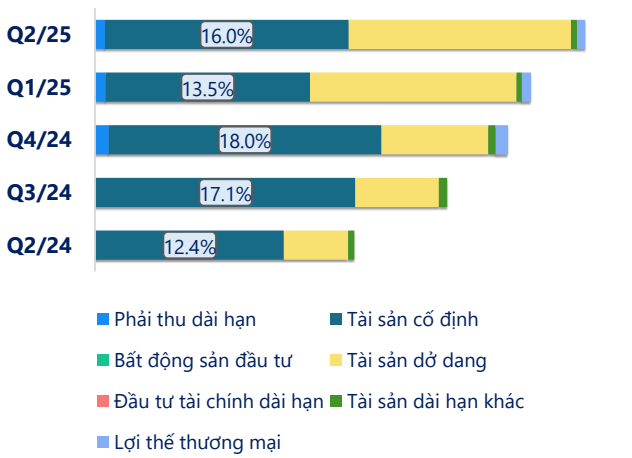
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



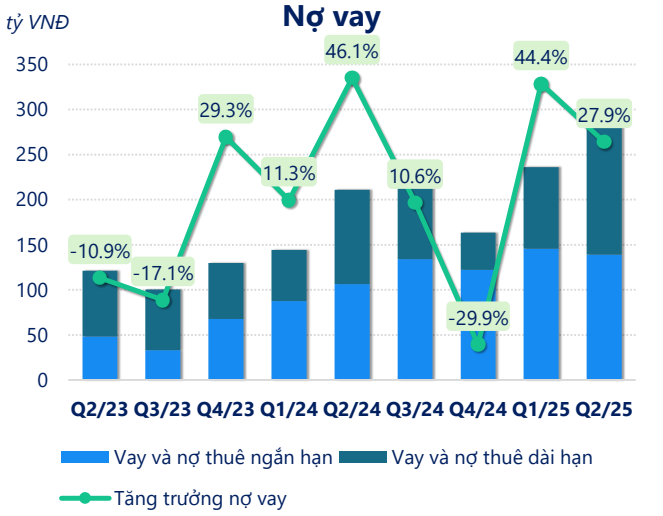
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



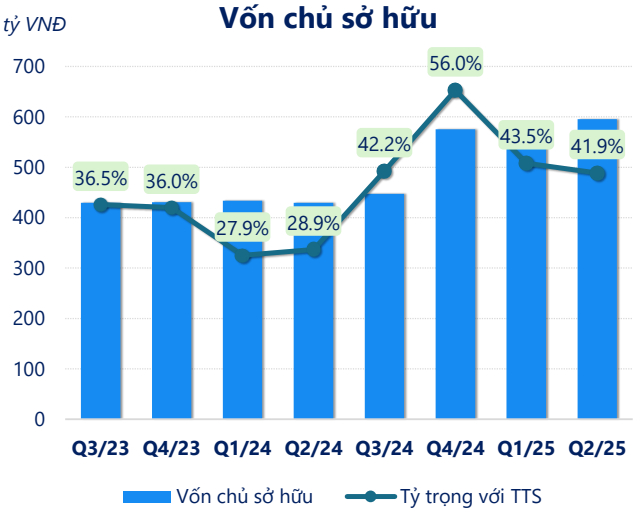
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



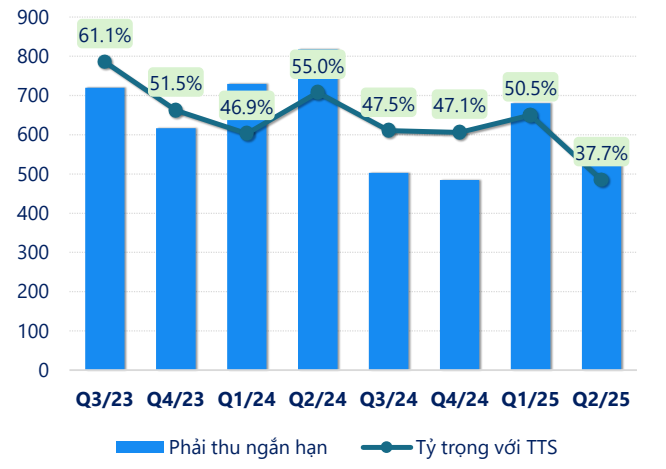
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



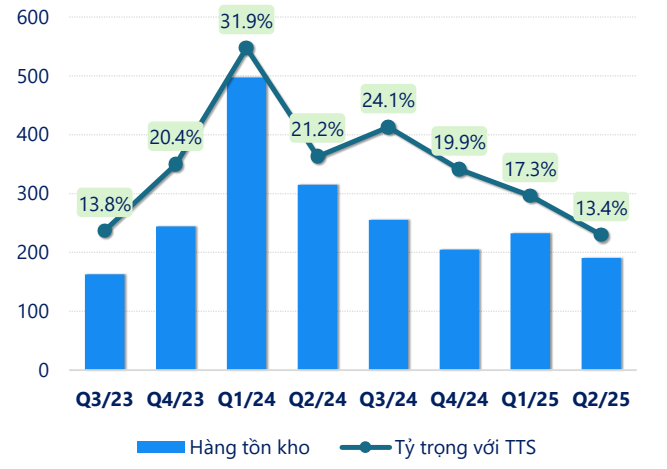
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



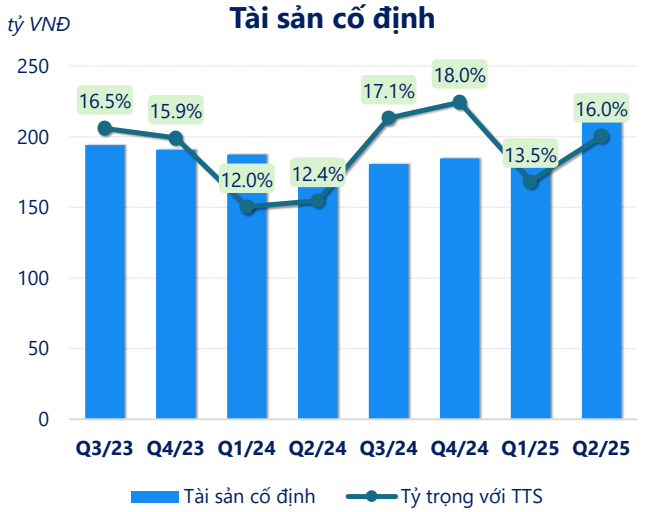
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



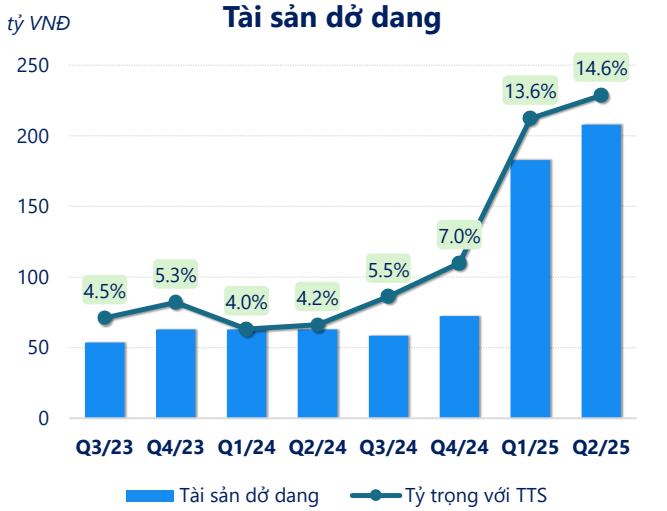
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



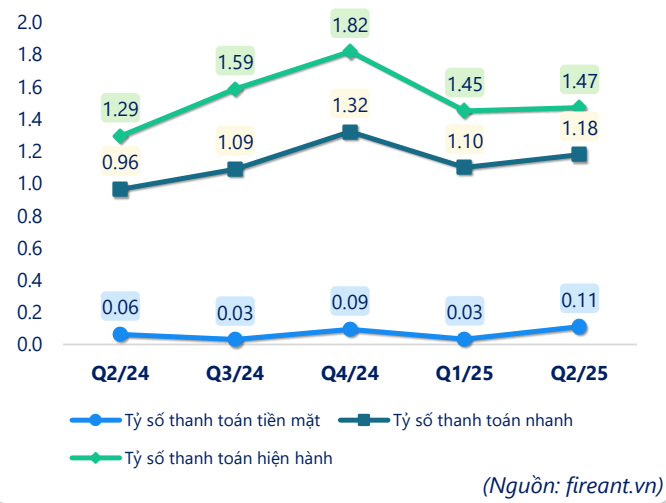
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



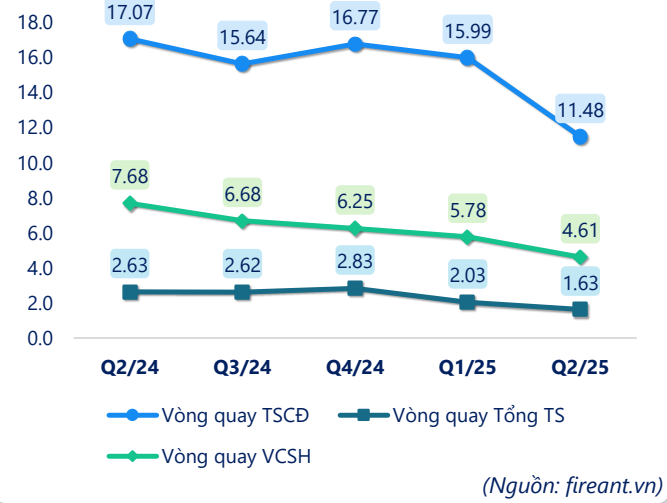
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**1,487**	**1,059**	**1,028**	**1,345**	**1,421**
Tài sản ngắn hạn	**1,233**	**814**	**749**	**959**	**962**
Tiền và tương đương tiền	59.6	16.1	38.6	21.7	72.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	134
Phải thu ngắn hạn	818	503	484	680	536
Hàng tồn kho	315	255	205	232	190
Tài sản ngắn hạn khác	40.5	39.4	20.8	25.1	29.2
Tài sản dài hạn	**254**	**246**	**280**	**386**	**458**
Phải thu dài hạn	0.70	0.80	9.30	9.30	9.41
Tài sản cố định	184	181	185	181	228
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	62.9	58.4	72.3	183	208
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	6.13	5.70	5.04	4.86	5.70
Lợi thế thương mại	0	0	8.44	8.10	7.74
Nợ phải trả	**1,057**	**612**	**453**	**760**	**825**
Nợ ngắn hạn	**953**	**513**	**412**	**661**	**654**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	106	134	122	146	139
Phải trả người bán ngắn hạn	733	287	175	423	384
Nợ dài hạn	105	99.4	41.3	98.3	171
Vay và nợ thuê dài hạn	105	99.4	41.3	90.6	163
Nguồn vốn chủ sở hữu	**429**	**447**	**575**	**586**	**595**
Vốn chủ sở hữu	**429**	**447**	**575**	**586**	**595**
Vốn điều lệ	250	250	500	500	500
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)